

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÒ HỘP HẠ LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp   | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc   | 2            |
| Báo cáo soát xét của kiểm toán viên   | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)        | 9            |



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÒ HỘP HẠ LONG

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 5 tháng 6 năm 2017.

*Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

|                                      |   |   |
|--------------------------------------|---|---|
| <b>Hội đồng quản trị</b>             | Ông Kek Chin Ann  | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2017)          |
|                                      | Ông Phạm Hữu Quý Lâm  | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2017)        |
|                                      | Ông Mai Xuân Phong  | Phó Chủ tịch  |
|                                      | Ông Bùi Quốc Hưng   | Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2017)      |
|                                      | Ông Nguyễn Văn Bình   | Thành viên  |
|                                      | Ông Thái Bá Nam   | Thành viên  |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                 | Ông Đặng Quốc Việt  | Trưởng ban  |
|                                      | Ông Trần Phước Thái   | Thành viên  |
|                                      | Ông Ngô Văn Duy Nhất  | Thành viên  |
| <b>Ban Giám đốc</b>                  | Ông Oliveiro Michael Leonard  | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2017)     |
|                                      | Ông Nguyễn Văn Bình   | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2017)   |
|                                      | Ông Nguyễn Văn Bình   | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2017) |
|                                      | Bà Phạm Thị Thu Nga   | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Kek Chin Ann  | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                            |
| <b>Trụ sở chính</b>                  | Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam |   |
| <b>Kiểm toán viên</b>                | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)   |   |



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật của Công ty, ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký các báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") theo Giấy Ủy quyền số 05/2017/UQ-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2017.

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Oliveiro Michael Leonard  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 8 năm 2017





## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 30 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.16 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*.

## Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Phi Lan  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0573-2017-006-1  
Chữ ký được ủy quyền  
Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 1837  
Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Cẩm Ly  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3067-2017-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số      | TÀI SẢN                                  | Thuyết minh | Tại ngày               |                        |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | 30.6.2017<br>VNĐ       | 31.12.2016<br>VNĐ      |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>127.891.673.342</b> | <b>157.901.339.878</b> |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 27.000.367.245         | 11.549.132.249         |
| 111        | Tiền                                     |             | 11.835.902.211         | 4.549.132.249          |
| 112        | Các khoản tương đương tiền               |             | 15.164.465.034         | 7.000.000.000          |
| 120        | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn      |             | 4.874.602.300          | 2.361.799.800          |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                   | 4(a)        | 5.648.780.000          | 5.648.780.000          |
| 122        | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh |             | (986.177.700)          | (3.286.980.200)        |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 4(b)        | 212.000.000            | -                      |
| 130        | Các khoản phải thu ngắn hạn              |             | 14.089.693.356         | 35.878.424.566         |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 12.593.667.348         | 34.833.194.220         |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 1.939.071.073          | 560.845.256            |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                   | 6           | 7.058.837.289          | 7.986.267.444          |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 7           | (7.501.882.354)        | (7.501.882.354)        |
| 140        | Hàng tồn kho                             | 8           | 78.720.235.419         | 105.547.354.476        |
| 141        | Hàng tồn kho                             |             | 81.186.167.125         | 107.451.984.161        |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (2.465.931.706)        | (1.904.629.685)        |
| 150        | Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 3.206.775.022          | 2.564.628.787          |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 9(a)        | 442.386.670            | 96.998.155             |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 2.222.984.246          | 2.467.630.632          |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13(a)       | 541.404.106            | -                      |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>60.702.572.448</b>  | <b>65.184.766.432</b>  |
| 210        | Các khoản phải thu dài hạn               |             | 380.511.000            | 360.000.000            |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                    |             | 380.511.000            | 360.000.000            |
| 220        | Tài sản cố định                          |             | 58.945.693.649         | 62.326.109.722         |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                 | 10(a)       | 46.413.521.447         | 49.793.937.520         |
| 222        | Nguyên giá                               |             | 133.289.038.330        | 133.213.538.330        |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (86.875.516.883)       | (83.419.600.810)       |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                  | 10(b)       | 12.532.172.202         | 12.532.172.202         |
| 228        | Nguyên giá                               |             | 12.532.172.202         | 12.532.172.202         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | -                      | -                      |
| 240        | Tài sản dở dang dài hạn                  |             | 483.272.590            | 483.272.590            |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 11          | 483.272.590            | 483.272.590            |
| 260        | Tài sản dài hạn khác                     |             | 893.095.209            | 2.015.384.120          |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                | 9(b)        | 893.095.209            | 1.584.708.511          |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           |             | -                      | 430.675.609            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>188.594.245.790</b> | <b>223.086.106.310</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày               |                        |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | 30.6.2017<br>VNĐ       | 31.12.2016<br>VNĐ      |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>76.293.501.799</b>  | <b>109.712.569.244</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>76.011.001.636</b>  | <b>109.430.069.081</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 12          | 32.148.843.633         | 42.808.021.982         |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 2.952.389.771          | 1.309.446.171          |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước  | 13(b)       | 3.687.193.869          | 6.864.723.197          |
| 314        | Phải trả người lao động                        |             | 4.866.713.467          | 5.544.076.886          |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 14          | 2.112.416.267          | 2.137.772.954          |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 15          | 2.348.728.251          | 978.439.276            |
| 320        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 16          | 19.672.199.763         | 40.830.720.000         |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 17          | 5.225.554.250          | 5.458.254.250          |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 18          | 2.996.962.365          | 3.498.614.365          |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>282.500.163</b>     | <b>282.500.163</b>     |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                          |             | 282.500.163            | 282.500.163            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>112.300.743.991</b> | <b>113.373.537.066</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>112.300.743.991</b> | <b>113.373.537.066</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 19,20       | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 20          | 15.753.387.350         | 15.753.387.350         |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 20          | 29.020.260.148         | 29.020.260.148         |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 20          | 17.527.096.493         | 18.599.889.568         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 16.099.889.568         | 17.912.458.050         |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 1.427.206.925          | 687.431.518            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>188.594.245.790</b> | <b>223.086.106.310</b> |



Vũ Thị Thảo  
Người lập/Kế toán trưởng




Oliveiro Michael Leonard  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 30 tháng 8 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh                                     | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                   |
|-------|---|----------------------------------|-------------------|
|       |   | 30.6.2017<br>VNĐ                 | 30.6.2016<br>VNĐ  |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 203.781.271.929                  | 195.943.717.897   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | (1.428.910.603)                  | (2.453.129.897)   |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 202.352.361.326               | 193.490.588.000   |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                | 25 (161.553.843.902)             | (149.843.452.361) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 40.798.517.424                   | 43.647.135.639    |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 26 992.282.611                   | 327.270.798       |
| 22    | Chi phí tài chính                               | 27 1.454.070.870                 | (584.076.666)     |
| 23    | - Trong đó: chi phí lãi vay                     | (427.288.953)                    | (317.386.465)     |
| 25    | Chi phí bán hàng                                | 28 (25.501.570.780)              | (27.236.285.289)  |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 29 (15.861.725.382)              | (14.366.565.840)  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 1.881.574.743                    | 1.787.478.642     |
| 31    | Thu nhập khác                                   | 400.917.260                      | 575.605.876       |
| 32    | Chi phí khác                                    | (373.621.824)                    | (122.903.062)     |
| 40    | Lợi nhuận khác                                  | 27.295.436                       | 452.702.814       |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 1.908.870.179                    | 2.240.181.456     |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 30 (50.987.645)                  | (716.656.030)     |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 30 (430.675.609)                 | -                 |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 1.427.206.925                    | 1.523.525.426     |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 22 285                           | 289               |



Vũ Thị Thảo  
Người lập/Kế toán trưởng



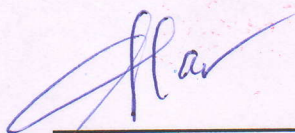
Oliveiro Michael Leonard  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 30 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                  |
|--|--|----------------------------------|------------------|
|  |  | 30.6.2017<br>VNĐ                 | 30.6.2016<br>VNĐ |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |                                  |                  |
| 01   | Lợi nhuận trước thuế   | 1.908.870.179                    | 2.240.181.456    |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:  |                                  |                  |
| 02   | Khấu hao TSCĐ  | 3.920.541.073                    | 3.712.511.350    |
| 03   | Các khoản dự phòng   | (1.739.500.479)                  | 148.743.155      |
| 04   | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 50.395.093                       | -                |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (500.374.492)                    | (16.354.347)     |
| 06   | Chi phí lãi vay  | 427.288.953                      | 317.386.465      |
| 08   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                  | 4.067.220.327                    | 6.402.468.079    |
| 09   | Giảm/(tăng) các khoản phải thu   | 21.488.031.648                   | (9.203.855.643)  |
| 10   | Giảm/(tăng) hàng tồn kho   | 26.265.817.036                   | (2.199.904.993)  |
| 11   | Giảm các khoản phải trả  | (10.508.494.081)                 | (2.587.724.472)  |
| 12   | Giảm chi phí trả trước   | 346.224.787                      | 599.115.702      |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  | (427.288.953)                    | (317.386.465)    |
| 15   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (900.000.000)                    | (1.526.499.583)  |
| 17   | Chi khác từ hoạt động kinh doanh   | (734.352.000)                    | (391.167.240)    |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 39.597.158.764                   | (9.224.954.615)  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                                  |                  |
| 21   | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ  | (765.647.000)                    | (5.487.648.460)  |
| 22   | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 233.145.000                      | -                |
| 23   | Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | (212.000.000)                    | -                |
| 27   | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 311.104.492                      | 16.354.347       |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | (433.397.508)                    | (5.471.294.113)  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |  |                                  |                  |
| 33   | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn   | 49.011.969.000                   | 41.552.101.292   |
| 34   | Chi trả nợ gốc vay   | (70.239.749.237)                 | (26.276.351.530) |
| 36   | Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu   | (2.486.951.250)                  | (7.460.853.750)  |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | (23.714.731.487)                 | 7.814.896.012    |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 15.449.029.769                   | (6.881.352.716)  |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 3 11.549.132.249                 | 16.887.751.473   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 2.205.227                        | -                |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 3 27.000.367.245                 | 10.006.398.757   |

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ bao gồm các khoản phải trả về việc mua tài sản cố định là 0 VNĐ (31.12.2016: 181.647.000 VNĐ).

  
 Vũ Thị Thảo  
 Người lập/Kế toán trưởng



Oliveiro Michael Leonard  
 Tổng Giám đốc  
 Chữ ký được ủy quyền  
 Ngày 30 tháng 8 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất cấp ngày 5 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súp sắn đông lạnh và các thực phẩm khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có ba chi nhánh và một công ty con như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP Đà Nẵng, địa chỉ tại số 150 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP Hà Nội, địa chỉ tại số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

| Công ty con   | Ngành nghề chính   | Tỷ lệ sở hữu |
|---|--|--------------|
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng | Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản. | 100%         |
| Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (*)   | Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non   | 100%         |

(\*) Sau khi phát báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Lãnh đạo đã phát hiện rằng Công ty sở hữu Trường mầm non Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long là một công ty con của Công ty. Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được bàn giao cho Công ty (trước đây là Nhà máy cá hộp Hạ Long) bởi Xí nghiệp Liên hợp Thủy sản Hạ Long - Bộ Thủy Sản theo biên bản làm việc số 2003/LHTS/VP ngày 22 tháng 8 năm 1994. Thông tin tài chính của Trường Mầm non đã không được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty từ thời điểm đó.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty và công ty con có 746 nhân viên (31.12.2016: 752 nhân viên).

### 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty và công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.8 Đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 4% - 17%  |
| Máy móc thiết bị         | 8% - 50%  |
| Phương tiện vận tải      | 10% - 25% |
| Dụng cụ văn phòng        | 14% - 50% |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và công ty con chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tuy nhiên, Công ty và công ty con đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Công ty và công ty con áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần phải lập là 7.009.575.000 Đồng Việt Nam (31.12.2016: 6.590.676.667 Đồng Việt Nam).

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty hoặc công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty hoặc công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty hoặc công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty hoặc công ty con dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng thì Công ty hoặc công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty và công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ/năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ/niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.26 Chia cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty và công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và công ty con một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30.6.2017<br>VNĐ | 31.12.2016<br>VNĐ |
|---------------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt                        | 977.319.321      | 296.686.063       |
| Tiền gửi ngân hàng (*)          | 10.858.582.890   | 4.252.446.186     |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 15.164.465.034   | 7.000.000.000     |
|                                 | 27.000.367.245   | 11.549.132.249    |
|                                 | 27.000.367.245   | 11.549.132.249    |

(\*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền giá trị 800 triệu Đồng Công ty giữ hộ Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – một công ty con của Công ty.

(\*\*) Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

|   | 30.6.2017     |                    | 31.12.2016    |                    |
|---|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
|   | Giá gốc VNĐ   | Giá trị hợp lý VNĐ | Giá gốc VNĐ   | Giá trị hợp lý VNĐ |
| Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội (*)              | 3.142.610.000 | 2.156.432.300      | 3.142.610.000 | 1.353.814.000      |
| Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (**) | 2.506.170.000 | 2.506.170.000      | 2.506.170.000 | 1.007.985.800      |
|   | 5.648.780.000 | 4.662.602.300      | 5.648.780.000 | 2.361.799.800      |
|   |               | 986.177.700        |               | 1.788.796.000      |
|   |               | -                  |               | 1.498.184.200      |
|   |               | 986.177.700        |               | 3.286.980.200      |

(\*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của cổ phiếu của đơn vị đầu tư được niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng về giá gốc trên cơ sở Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 7,5% một năm. Khoản tiền gửi ngân hàng này được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với ngân hàng (Thuyết minh 16).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 30.6.2017<br>VNĐ                | 31.12.2016<br>VNĐ               |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                                | 12.593.667.348                  | 34.833.194.220                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7) | 12.593.667.348<br>(994.326.874) | 34.833.194.220<br>(657.832.902) |
|   | <u>11.599.340.474</u>           | <u>34.175.361.318</u>           |

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

|  | 30.6.2017<br>VNĐ      | 31.12.2016<br>VNĐ     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm<br>Hạ Long | -                     | 4.938.595.200         |
| Công ty TNHH EB                                      | 1.884.989.807         | 2.029.507.206         |
| Công ty Linda Food GMBH                              | 1.262.149.518         | -                     |
| Công ty Titan Services S.P.A                         | 1.671.981.696         | -                     |
| Công ty Ducla Trading DOO                            | 408.028.608           | 3.713.540.041         |
| Công ty Delina GmbH                                  | -                     | 3.501.817.660         |
| Công ty TNHH Aju Cook                                | 1.594.989.908         | -                     |
|  | <u>11.599.340.474</u> | <u>34.175.361.318</u> |

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30.6.2017<br>VNĐ     | 31.12.2016<br>VNĐ    |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)                         | 5.458.254.250        | 5.458.254.250        |
| Phải thu người lao động   | 541.966.836          | 622.553.238          |
| Các khoản khác  | 1.058.616.203        | 1.905.459.956        |
|   | <u>7.058.837.289</u> | <u>7.986.267.444</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)                                   | (6.507.555.480)      | (6.844.049.452)      |
| Trong đó:   |                      |                      |
| - Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên<br>quan đến thuế GTGT (*) | (5.458.254.250)      | (5.458.254.250)      |
| - Dự phòng cho khoản phải thu khác  | (1.049.301.230)      | (1.385.795.202)      |
|   | <u>551.281.809</u>   | <u>1.142.217.992</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)**

(\*) Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 VNĐ được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi của khoản phải thu này là thấp nên đã quyết định lập dự phòng 100%.

**7 NỢ XẤU**

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

|  | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 |                            |                      |
|--|------------------------------|----------------------------|----------------------|
|  | Giá gốc VNĐ                  | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ         |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng: |                              |                            |                      |
| i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)                               | 12.593.667.348               | 11.599.340.474             | 994.326.874          |
| ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)                           | 7.058.837.289                | 551.281.809                | 6.507.555.480        |
|  | <u>19.652.504.637</u>        | <u>12.150.622.283</u>      | <u>7.501.882.354</u> |

**8 HÀNG TỒN KHO**

|                             | 30.6.2017             |                        | 31.12.2016             |                        |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Giá gốc VNĐ           | Dự phòng VNĐ           | Giá gốc VNĐ            | Dự phòng VNĐ           |
| Hàng mua đang đi trên đường | 416.743.230           | -                      | 3.343.273.344          | -                      |
| Nguyên vật liệu tồn kho     | 33.354.925.789        | -                      | 34.304.055.239         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ trong kho  | 2.011.923.357         | (837.385.413)          | 1.981.671.618          | (837.385.413)          |
| Chi phí SXKD dở dang        | 8.650.717.388         | (178.958.010)          | 27.652.747.706         | (120.989.270)          |
| Thành phẩm tồn kho          | 36.751.857.361        | (1.449.588.283)        | 40.170.236.254         | (946.255.002)          |
|                             | <u>81.186.167.125</u> | <u>(2.465.931.706)</u> | <u>107.451.984.161</u> | <u>(1.904.629.685)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

|                   | Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2017 VNĐ | Năm kết thúc 31.12.2016 VNĐ |
|-------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 1.904.629.685                     | 1.389.583.396               |
| Tăng dự phòng     | 561.302.021                       | 515.046.289                 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>2.465.931.706</u>              | <u>1.904.629.685</u>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | <b>30.6.2017</b>   | <b>31.12.2016</b>    |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                       | <b>VNĐ</b>         | <b>VNĐ</b>           |
| <b>(a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |                    |                      |
| Chi phí mua bảo hiểm                  | 106.930.552        | 16.347.786           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác       | 335.456.118        | 80.650.369           |
|                                       | <u>442.386.670</u> | <u>96.998.155</u>    |
| <b>(b) Chi phí trả trước dài hạn</b>  |                    |                      |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng    | 331.351.840        | 561.333.003          |
| Xây dựng cơ bản dở dang bị xóa sổ     | 393.805.125        | 675.094.500          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 167.938.244        | 348.281.008          |
|                                       | <u>893.095.209</u> | <u>1.584.708.511</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

|                                   | <b>Kỳ 6 tháng kết<br/>thúc 30.6.2017</b> | <b>Năm kết thúc<br/>31.12.2016</b> |
|-----------------------------------|--|------------------------------------|
|                                   | <b>VNĐ</b>                               | <b>VNĐ</b>                         |
| Số dư đầu kỳ/năm                  | 1.584.708.511                            | 1.737.683.703                      |
| Tăng                              | 20.457.000                               | 185.066.364                        |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -  | 1.350.189.000                      |
| Phân bổ trong kỳ/năm              | (712.070.302)                            | (1.688.230.556)                    |
|                                   | <u>893.095.209</u>                       | <u>1.584.708.511</u>               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc,<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|--|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                                  |                             |                               |                              |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017                        | 51.377.652.869                   | 72.988.048.045              | 6.510.986.396                 | 2.336.851.020                | 133.213.538.330  |
| Mua mới trong kỳ                                   | -                                | 530.000.000                 | -                             | -                            | 530.000.000      |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành<br>(Thuyết minh 11) | -                                | 54.000.000                  | -                             | -                            | 54.000.000       |
| Thanh lý   | -                                | -                           | (508.500.000)                 | -                            | (508.500.000)    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017                       | 51.377.652.869                   | 73.572.048.045              | 6.002.486.396                 | 2.336.851.020                | 133.289.038.330  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                             |                                  |                             |                               |                              |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017                        | 33.400.569.888                   | 42.411.546.021              | 5.308.722.048                 | 2.298.762.853                | 83.419.600.810   |
| Khấu hao trong kỳ                                  | 1.053.249.313                    | 2.716.739.118               | 144.114.642                   | 6.438.000                    | 3.920.541.073    |
| Thanh lý   | -                                | -                           | (464.625.000)                 | -                            | (464.625.000)    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017                       | 34.453.819.201                   | 45.128.285.139              | 4.988.211.690                 | 2.305.200.853                | 86.875.516.883   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                                  |                             |                               |                              |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017                        | 17.977.082.981                   | 30.576.502.024              | 1.202.264.348                 | 38.088.167                   | 49.793.937.520   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017                       | 16.923.833.668                   | 28.443.762.906              | 1.014.274.706                 | 31.650.167                   | 46.413.521.447   |

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 54.637.637.840 VNĐ (31.12.2016: 51.808.018.953 VNĐ).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 3.417.837.509 VNĐ (31.12.2016: 3.680.748.083 VNĐ) (Thuyết minh 16).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)****(b) Tài sản cố định vô hình**

|                   | 30.6.2017<br>VNĐ      | 31.12.2016<br>VNĐ     |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quyền sử dụng đất | <u>12.532.172.202</u> | <u>12.532.172.202</u> |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 10.306 m<sup>2</sup> tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.259 triệu Đồng Việt Nam. Vào ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với Ngân hàng (Thuyết minh 16);
- ii) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 290,7 m<sup>2</sup> tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729 triệu Đồng Việt Nam;
- iii) Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng cho lô đất có diện tích 215,4 m<sup>2</sup> tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là khoảng 544 triệu Đồng Việt Nam.

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | 30.6.2017<br>VNĐ   | 31.12.2016<br>VNĐ  |
|--|--------------------|--------------------|
| Xây dựng nhà kho dỡ dang                         | 42.272.590         | 42.272.590         |
| Phần mềm tin học đang trong quá trình thử nghiệm | 441.000.000        | 441.000.000        |
|  | <u>483.272.590</u> | <u>483.272.590</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

|                                       | Kỳ 6 tháng kết<br>thức 30.6.2017<br>VNĐ | Năm kết thúc<br>31.12.2016<br>VNĐ |
|---------------------------------------|---|-----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                      | 483.272.590                             | 1.833.461.590                     |
| Mua sắm                               | 54.000.000                              | -                                 |
| Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a))  | (54.000.000)                            | -                                 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | -                                       | (1.350.189.000)                   |
| Số dư cuối kỳ/năm                     | <u>483.272.590</u>                      | <u>483.272.590</u>                |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|            | 30.6.2017<br>VNĐ | 31.12.2016<br>VNĐ |
|------------|------------------|-------------------|
| Bên thứ ba | 32.148.843.633   | 42.808.021.982    |

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

|   | 30.6.2017<br>VNĐ | 31.12.2016<br>VNĐ |
|---|------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long | 1.910.000        | 6.821.645.100     |
| Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu              | 3.605.059.414    | 3.374.473.905     |
| Công ty TNHH Xuân Việt                            | 3.914.103.600    | 2.960.686.080     |
| Ông Nguyễn Văn Thọ                                | 1.889.930.500    | 5.610.731.000     |

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC****(a) Thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà nước**

|                            | 30.6.2017<br>VNĐ | 31.12.2016<br>VNĐ |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 510.190.312      | -                 |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 31.213.794       | -                 |
|                            | 541.404.106      | -                 |

**(b) Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước**

|                            | 30.6.2017<br>VNĐ | 31.12.2016<br>VNĐ |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| Thuế GTGT                  | 950.842.010      | 981.539.643       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                | 338.822.043       |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 652.078.216      | 604.518.945       |
| Thuế nhà đất               | 116.123.989      | 109.293.314       |
| Tiền thuê đất              | 1.968.149.654    | 4.830.549.252     |
|                            | 3.687.193.869    | 6.864.723.197     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**
**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)**
**(b) Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước (tiếp theo)**

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

|                            | Tại ngày<br>1.1.2017<br>VNĐ | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VNĐ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VNĐ | Phân loại lại<br>VNĐ | Tại ngày<br>30.6.2017<br>VNĐ |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 981.539.643                 | 7.671.462.810                  | (7.702.160.443)                   | -                    | 950.842.010                  |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                           | 32.695.898                     | (32.695.898)                      | -                    | -                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 338.822.043                 | 50.987.645                     | (529.410.865)                     | 139.601.177          | -                            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 604.518.945                 | 740.513.128                    | (692.953.857)                     | -                    | 652.078.216                  |
| Thuế nhà đất               | 109.293.314                 | 49.843.500                     | (43.012.825)                      | -                    | 116.123.989                  |
| Tiền thuê đất (*)          | 4.830.549.252               | 1.628.556.402                  | (4.490.956.000)                   | -                    | 1.968.149.654                |
| Thuế môn bài               | -                           | 9.000.000                      | (9.000.000)                       | -                    | -                            |
|                            | <u>6.864.723.197</u>        | <u>10.183.059.383</u>          | <u>(13.500.189.888)</u>           | <u>139.601.177</u>   | <u>3.687.193.869</u>         |

(\*) Khoản mục này là tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, liên quan tới ba lô đất tại địa chỉ số 39, 43A và 43B phố Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 62.740,2 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày 1 tháng 3 năm 1999. Tiền thuê đất trả hàng năm được thông báo bởi Chi cục thuế quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 30.6.2017<br>VNĐ     | 31.12.2016<br>VNĐ    |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí hỗ trợ nhà phân phối                    | 1.365.755.712        | 1.219.911.695        |
| Chi phí điện, nước và các dịch vụ tiện ích khác | 158.425.948          | 252.116.865          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác                  | 588.234.607          | 665.744.394          |
|   | <u>2.112.416.267</u> | <u>2.137.772.954</u> |

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 30.6.2017<br>VNĐ     | 31.12.2016<br>VNĐ  |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phải trả khác (*)                   | 1.339.773.200        | -                  |
| Kinh phí công đoàn                  | 646.161.474          | 570.660.358        |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 33(b)) | 66.351.500           | 53.302.750         |
| Khác                                | 296.442.077          | 354.476.168        |
|                                     | <u>2.348.728.251</u> | <u>978.439.276</u> |

(\*) Đây là khoản tạm ứng Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long nhận được để chi trả tiền ăn cho học sinh và tiền cơ sở vật chất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**
**16 CÁC KHOẢN VAY**

|  | Tại ngày<br>1.1.2017<br>VNĐ | Tăng<br>VNĐ           | Giảm<br>VNĐ             | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái<br>VNĐ | Tại ngày<br>30.6.2017<br>VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|---|------------------------------|
| Vay ngắn hạn – Ngân hàng TMCP Sài Gòn (*)                | -                           | 424.000.000           | -                       | -                                       | 424.000.000                  |
| Vay ngắn hạn – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**) | 40.830.720.000              | 48.587.969.000        | (70.239.749.237)        | 69.260.000                              | 19.248.199.763               |
|  | <u>40.830.720.000</u>       | <u>49.011.969.000</u> | <u>(70.239.749.237)</u> | <u>69.260.000</u>                       | <u>19.672.199.763</u>        |

(\*) Ngày 7 tháng 6 năm 2017, công ty con ký Hợp đồng tín dụng số 339/TTCV-SCB-CNĐN 2.17 với số tiền vay là 424.000.000 Đồng Việt Nam, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi cho vay được trả hàng tháng và lãi suất được cố định trong 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 9,95%/ năm, sau đó lãi suất cho vay được điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi thông thường dành cho khách hàng cá nhân lĩnh lãi cuối kỳ kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng 2,45%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần.

Hợp đồng Tín dụng này được đảm bảo bằng thư bảo lãnh tín dụng của Ngân hàng ANZ phát hành cho Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng với trị giá bảo lãnh là 212.000.000 Đồng Việt Nam và tiền gửi có kỳ hạn của hợp đồng số 57/HĐTG-SCG-CNĐN 2.17 ký ngày 7/6/2017 với số tiền là 212.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư khoản vay của hợp đồng này là 424.000.000 Đồng Việt Nam.

(\*\*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là các khoản vay của công ty con với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 50/2016/VCB-KHDN đề ngày 28 tháng 4 năm 2016 với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ tương đương và thời hạn giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Thời hạn các khoản vay thông thường không quá sáu tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của các khoản vay theo hợp đồng này được trả hàng tháng, không cố định và được thông báo theo từng lần giải ngân. Lãi suất của các khoản vay trong kỳ từ 2,8% đến 3,2%.

Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp bao gồm các tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)) và quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10(b.i)). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư các khoản vay của hợp đồng này 848.000 Đô la Mỹ (tương đương 19.248.199.763 Đồng Việt Nam).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                   | Kỳ 6 tháng kết<br>thức 30.6.2017<br>VNĐ | Năm kết thúc<br>31.12.2016<br>VNĐ |
|-------------------|---|-----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 5.458.254.250                           | 5.458.254.250                     |
| Trả trong kỳ/năm  | (232.700.000)                           | -                                 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>5.225.554.250</u>                    | <u>5.458.254.250</u>              |

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp Ngân sách Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh số 6).

**18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

|  | Kỳ 6 tháng kết<br>thức 30.6.2017<br>VNĐ | Năm kết thúc<br>31.12.2016<br>VNĐ |
|--|---|-----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                             | 3.498.614.365                           | 3.261.363.399                     |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 20) | -                                       | 686.118.206                       |
| Sử dụng quỹ trong kỳ/năm                     | (501.652.000)                           | (448.867.240)                     |
| Số dư cuối kỳ/năm                            | <u>2.996.962.365</u>                    | <u>3.498.614.365</u>              |

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 30.06.2017<br>Cổ phiếu<br>phổ thông | 31.12.2016<br>Cổ phiếu<br>phổ thông |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | <u>5.000.000</u>                    | <u>5.000.000</u>                    |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | <u>5.000.000</u>                    | <u>5.000.000</u>                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>5.000.000</u>                    | <u>5.000.000</u>                    |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                 | 30.6.2017             |       | 31.12.2016            |       |
|---------------------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
|                                 | Cổ phiếu<br>phổ thông | %     | Cổ phiếu<br>phổ thông | %     |
| Phần vốn nhà nước               | 1.387.360             | 27,75 | 1.387.360             | 27,75 |
| Phần vốn của các đối tượng khác | 3.612.640             | 72,25 | 3.612.640             | 72,25 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 5.000.000             | 100   | 5.000.000             | 100   |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | Số cổ phiếu | Cổ phiếu thường<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------------|-------------|------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016   | 5.000.000   | 50.000.000.000         | 50.000.000.000   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 5.000.000   | 50.000.000.000         | 50.000.000.000   |
| Cổ phiếu mới phát hành        | -           | -                      | -                |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017  | 5.000.000   | 50.000.000.000         | 50.000.000.000   |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VNĐ | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VNĐ | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016         | 50.000.000.000                   | 15.753.387.350                 | 27.648.023.735                  | 27.470.812.669                                 | 120.872.223.754  |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                                | -                              | -                               | 687.431.518                                    | 687.431.518      |
| Trích vào các quỹ đầu tư phát triển | -                                | -                              | 1.372.236.413                   | (1.372.236.413)                                | -                |
| Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                              | -                               | (686.118.206)                                  | (686.118.206)    |
| Chia cổ tức                         | -                                | -                              | -                               | (7.500.000.000)                                | (7.500.000.000)  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016       | 50.000.000.000                   | 15.753.387.350                 | 29.020.260.148                  | 18.599.889.568                                 | 113.373.537.066  |
| Lợi nhuận trong kỳ                  | -                                | -                              | -                               | 1.427.206.925                                  | 1.427.206.925    |
| Trích vào các quỹ đầu tư phát triển | -                                | -                              | -                               | -  | -                |
| Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                              | -                               | -  | -                |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 21)        | -                                | -                              | -                               | (2.500.000.000)                                | (2.500.000.000)  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017        | 50.000.000.000                   | 15.753.387.350                 | 29.020.260.148                  | 17.527.096.493                                 | 112.300.743.991  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**21 CỔ TỨC**

Biến động của cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

|   | Kỳ 6 tháng kết<br>thúc 30.6.2017<br>VNĐ | Năm kết thúc<br>31.12.2016<br>VNĐ |
|---|---|-----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                  | 53.302.750                              | 58.702.000                        |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20) (*) | 2.500.000.000                           | 7.500.000.000                     |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền                       | (2.486.951.250)                         | (7.505.399.250)                   |
| Số dư cuối kỳ/năm                                 | <u>66.351.500</u>                       | <u>53.302.750</u>                 |

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức căn cứ theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/BB-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2017 là 5% (tương đương 500 VNĐ trên một cổ phiếu phổ thông năm giữ).

**22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|   | Từ 1.1.2017<br>đến 30.6.2017<br>VNĐ | Từ 1.1.2016<br>đến 30.6.2016<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông                     | 1.427.206.925                       | 1.523.525.426                       |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi          | -                                   | (76.176.271)                        |
|   | <u>1.427.206.925</u>                | <u>1.447.349.155</u>                |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành<br>(cổ phiếu) | <u>5.000.000</u>                    | <u>5.000.000</u>                    |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)                          | <u>285</u>                          | <u>289</u>                          |

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                   | 30.6.2017<br>VNĐ     | 31.12.2016<br>VNĐ  |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| Ngoại tệ các loại | <u>1.485.615.074</u> | <u>206.618.268</u> |

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 65.890 Đô la Mỹ (31.12.2016: 9.384 Đô la Mỹ).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**24 DOANH THU**

|  | Từ 1.1.2017<br>đến 30.6.2017<br>VNĐ | Từ 1.1.2016<br>đến 30.6.2016<br>VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                       |                                     |                                     |
| Doanh thu bán hàng                                     | 201.430.488.148                     | 195.074.345.167                     |
| Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non               | 1.211.400.000                       | -                                   |
| Doanh thu cho thuê kho                                 | 1.139.383.781                       | 869.372.730                         |
|  | <u>203.781.271.929</u>              | <u>195.943.717.897</u>              |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                              |                                     |                                     |
| Chiết khấu thương mại                                  | (348.712.494)                       | (2.453.129.897)                     |
| Hàng bán bị trả lại                                    | (1.067.102.627)                     | -                                   |
| Giảm giá hàng bán                                      | (13.095.482)                        | -                                   |
|  | <u>(1.428.910.603)</u>              | <u>(2.453.129.897)</u>              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <u><u>202.352.361.326</u></u>       | <u><u>193.490.588.000</u></u>       |

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Từ 1.1.2017<br>đến 30.6.2017<br>VNĐ | Từ 1.1.2016<br>đến 30.6.2016<br>VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                        | 159.801.051.230                     | 149.665.440.151                     |
| Giá vốn của dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non | 1.191.490.651                       | -                                   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | 561.302.021                         | 178.012.210                         |
|  | <u>161.553.843.902</u>              | <u>149.843.452.361</u>              |

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Từ 1.1.2017<br>đến 30.6.2017<br>VNĐ | Từ 1.1.2016<br>đến 30.6.2016<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi                                | 246.311.692                         | 16.354.347                          |
| Cổ tức được chia từ các đơn vị đầu tư       | 64.792.800                          | -                                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 681.178.119                         | 310.916.451                         |
|   | <u>992.282.611</u>                  | <u>327.270.798</u>                  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Từ 1.1.2017<br>đến 30.6.2017<br>VNĐ | Từ 1.1.2016<br>đến 30.6.2016<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền vay  | 427.288.953                         | 317.386.465                         |
| (Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá chứng<br>khoán kinh doanh  | (2.300.802.500)                     | 67.690.700                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                    | 368.563.583                         | 126.064.503                         |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc<br>ngoại tệ cuối kỳ | 50.395.094                          | -                                   |
| Chi phí tài chính khác  | 484.000                             | 72.934.998                          |
|   | <u>(1.454.070.870)</u>              | <u>584.076.666</u>                  |

**28 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                      | Từ 1.1.2017<br>đến 30.6.2017<br>VNĐ | Từ 1.1.2016<br>đến 30.6.2016<br>VNĐ |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                    | 14.355.546.271                      | 12.766.871.769                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 22.753.044                          | 81.868.944                          |
| Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa  | 4.835.359.456                       | 5.519.761.020                       |
| Chi phí hỗ trợ nhà phân phối         | 2.646.181.408                       | 4.573.111.110                       |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng | 1.548.894.040                       | 807.380.794                         |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài           | 334.910.720                         | 2.286.179.472                       |
| Chi phí khác                         | 1.757.925.841                       | 1.201.112.180                       |
|                                      | <u>25.501.570.780</u>               | <u>27.236.285.289</u>               |

**29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                              | Từ 1.1.2017<br>đến 30.6.2017<br>VNĐ | Từ 1.1.2016<br>đến 30.6.2016<br>VNĐ |
|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên            | 7.534.746.250                       | 6.423.651.948                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ        | 478.592.431                         | 637.776.998                         |
| Thuế, phí và lệ phí          | 1.684.699.902                       | 1.823.665.102                       |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài   | 3.479.573.760                       | 3.061.877.250                       |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                                   | 81.052.455                          |
| Chi phí khác                 | 2.684.113.039                       | 2.338.542.087                       |
|                              | <u>15.861.725.382</u>               | <u>14.366.565.840</u>               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) được thể hiện như sau:

|   | Từ 1.1.2017<br>đến 30.6.2017<br>VNĐ | Từ 1.1.2016<br>đến 30.6.2016<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 1.908.870.179                       | 2.240.181.456                       |
| Thuế tính ở thuế suất 20%   | 381.774.036                         | 448.036.291                         |
| Điều chỉnh:   |                                     |                                     |
| - Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất   | 167.123.186                         | 268.619.739                         |
| - Khác  | (67.233.968)                        | -                                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)  | 481.663.254                         | 716.656.030                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |                                     |                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành  | 50.987.645                          | 716.656.030                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (**)  | 430.675.609                         | -                                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  | 481.663.254                         | 716.656.030                         |

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại trong kỳ liên quan đến việc sử dụng khoản lỗ tính thuế phát sinh từ năm trước của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, mà Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | Từ 1.1.2017<br>đến 30.6.2017<br>VNĐ | Từ 1.1.2016<br>đến 30.6.2016<br>VNĐ |
|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 113.343.294.504                     | 150.425.637.794                     |
| Chi phí nhân công             | 40.124.101.597                      | 36.837.004.533                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 3.920.541.073                       | 3.712.511.350                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 12.812.906.422                      | 17.864.400.785                      |
| Các chi phí khác bằng tiền    | 9.734.585.236                       | 13.662.034.574                      |
|                               | 179.935.428.832                     | 222.501.589.036                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**
**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Doanh thu chính của Công ty và công ty con là từ sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh (Thuyết minh số 24). Doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý được trình bày như sau:

|                 | Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 |                      |                       |
|-----------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
|                 | Nội địa<br>VNĐ            | Xuất khẩu<br>VNĐ     | Tổng cộng<br>VNĐ      |
| Doanh thu thuần | 140.388.534.545           | 61.963.826.781       | 202.352.361.326       |
| Giá vốn         | (104.592.220.307)         | (56.961.623.595)     | (161.553.843.902)     |
| Lợi nhuận gộp   | <u>35.796.314.238</u>     | <u>5.002.203.186</u> | <u>40.798.517.424</u> |

|                 | Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 |                    |                       |
|-----------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|
|                 | Nội địa<br>VNĐ            | Xuất khẩu<br>VNĐ   | Tổng cộng<br>VNĐ      |
| Doanh thu thuần | 141.334.711.140           | 52.155.876.860     | 193.490.588.000       |
| Giá vốn         | (98.442.052.028)          | (51.401.400.333)   | (149.843.452.361)     |
| Lợi nhuận gộp   | <u>42.892.659.112</u>     | <u>754.476.527</u> | <u>43.647.135.639</u> |

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**
**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|  | Từ 1.1.2017<br>đến 30.6.2017<br>VNĐ | Từ 1.1.2016<br>đến 30.6.2016<br>VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                                     |                                     |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                          | <u>1.678.999.992</u>                | <u>1.620.891.770</u>                |
| <b>ii) Các hoạt động tài chính</b>                       |                                     |                                     |
| Chia cổ tức cho cổ đông:                                 |                                     |                                     |
| - Cổ đông thuộc nhà nước                                 | 693.680.000                         | 2.081.040.000                       |
| - Các cổ đông khác                                       | 1.806.320.000                       | 5.418.960.000                       |
|  | <u>2.500.000.000</u>                | <u>7.500.000.000</u>                |

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

|   | 30.6.2017<br>VNĐ  | 31.12.2016<br>VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b> |                   |                   |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)        | <u>66.351.500</u> | <u>53.302.750</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty và công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|   | 30.6.2017<br>VNĐ     | 31.12.2016<br>VNĐ    |
|---|----------------------|----------------------|
| Dưới 1 năm                                      | 919.500.000          | 784.500.000          |
| Từ 1 đến 5 năm                                  | 690.000.000          | 810.000.000          |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <b>1.609.500.000</b> | <b>1.594.500.000</b> |

**35 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

|   | 30.6.2017<br>VNĐ | 31.12.2016<br>VNĐ |
|---|------------------|-------------------|
| Mua phần mềm Hệ thống quản trị nguồn lực của Doanh nghiệp | 294.000.000      | 294.000.000       |

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 8 năm 2017.



Vũ Thị Thảo  
Người lập/Kế toán trưởng



Oliveiro Michael Leonard  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền